
HSK 2.0 Level 3

HSK Vocabulary List -- 300 entries

Chinese Character | Pinyin | POS | English Definition

Powered by ABC Chinese

m.xiaohuashu.net - Your comprehensive Chinese learning platform



ABC Chinese

Remember Hanzi via Their Stories

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Photo Book:Pinyin/Audio/Translation

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Char	Pinyin	POS	Definition
1	啊	a	part.	ah
2	矮	ǎi	adj.	short [height]
3	把	bǎ	prep.	grasp; [measure word for knives]
4	搬	bān	v.	to move
5	班	bān	n.	class
6	半	bàn	num.	half
7	包	bāo	n.	a packet of; package
8	饱	bǎo	adj.	full up; eaten to one' s satisfaction
9	被	bèi	prep.	quilt; by (somebody/something)
10	草	cǎo	n.	grass
11	层	céng	mw.	storey
12	差	chà	v., adj.	lack; lacking
13	尝	cháng	v.	taste
14	船	chuán	n.	boat; ship; ferry
15	春	chūn	n.	spring
16	带	dài	v.	carry
17	地	de	part.	...ly [particle to connect adverb to verb]
18	灯	dēng	n.	lamp
19	东	dōng	n.	east
20	冬	dōng	n.	winter
21	短	duǎn	adj.	short
22	段	duàn	mw.	section; paragraph; [measure word for stories, pieces of music, recordin...
23	饿	è	adj.	hungry
24	发	fā	v.	to send (an email)
25	放	fàng	v.	to put; set free
26	分	fēn	mw., v.	minute
27	跟	gēn	prep.	with
28	更	gèng	adv.	even more
29	关	guān	v.	to close
30	过	guò	v.	to celebrate (a birthday)
31	花	huā	v.	spend
32	花	huā	n.	flower
33	画	huà	n., v.	to draw; paint (pictures)
34	坏	huài	adj.	bad

#	Char	Pinyin	POS	Definition
35	还	huán	v.	to return
36	换	huàn	v.	to change (to another one)
37	极	jí	adv.	extreme
38	讲	jiǎng	v.	speak
39	教	jiāo	v.	to teach
40	脚	jiǎo	n.	foot
41	角	jiǎo	mw.	horn; corner; jiao (written) [unit of currency = 0.1 yuan]
42	接	jiē	v.	connect
43	借	jiè	v.	to lend
44	久	jiǔ	adj.	long time
45	旧	jiù	adj.	old; former
46	渴	kě	adj.	thirsty
47	刻	kè	mw.	quarter (of an hour); to carve
48	口	kǒu	n.	mouth; [measure word for family members]
49	哭	kū	v.	cry
50	蓝	lán	adj.	blue
51	老	lǎo	adj.	old; aged
52	脸	liǎn	n.	face
53	辆	liàng	mw.	[measure word for vehicles]
54	楼	lóu	n.	multi-storied building
55	绿	lǜ	adj.	green
56	马	mǎ	n.	horse
57	米	mǐ	mw.	rice; metre
58	拿	ná	v.	to take
59	难	nán	adj.	hard; difficult
60	南	nán	n.	south
61	鸟	niǎo	n.	bird
62	胖	pàng	n.	fat
63	骑	qí	v.	to ride (a bicycle, horse)
64	秋	qiū	n.	autumn
65	伞	sǎn	n.	umbrella
66	试	shì	v.	to try
67	瘦	shòu	adj.	thin
68	树	shù	n.	tree

#	Char	Pinyin	POS	Definition
69	双	shuāng	mw.	a pair of
70	疼	téng	adj.	pain
71	甜	tián	adj.	sweet
72	条	tiáo	mw.	[measure word for long pieces (hair, branch, trousers etc.)]
73	腿	tuǐ	n.	leg
74	碗	wǎn	n.	a bowl of
75	万	wàn	num.	ten thousand
76	位	wèi	mw.	position
77	为	wéi	prep.	for (someone; something); to do; to be
78	西	xī	n.	west
79	夏	xià	n.	summer
80	先	xiān	adv.	first
81	像	xiàng	v.	likeness; resemble; look as if
82	向	xiàng	prep.	towards
83	越	yuè	adv.	the more...the more...
84	用	yòng	v.	to use
85	又	yòu	adv.	again
86	元	yuán	mw.	yuan [unit of Chinese currency]; dollar
87	站	zhàn	v.	stand
88	张	zhāng	mw.	to open up; to spread; [measure word for table, picture, paper etc]
89	长	zhǎng	v.	to grow
90	只	zhǐ	adv.	only
91	种	zhǒng	mw.	kind
92	嘴	zuǐ	n.	mouth
93	阿姨	ā yí	n.	auntie [mother's younger sister]
94	爱好	ài hào	n.	interests; hobbies
95	安静	ān jìng	v.	to be quiet
96	办法	bàn fǎ	n.	way; method; solution
97	办公室	bàn gōng shì	n.	office
98	帮忙	bāng máng	v.	lend a hand
99	北方	běi fāng	n.	the north
100	鼻子	bí zi	n.	nose
101	笔记本	bǐ jì běn	n.	notebook
102	比较	bǐ jiào	adv.	compare

#	Char	Pinyin	POS	Definition
103	比赛	bǐ sài	n.	competition; match
104	必须	bì xū	adv.	must
105	变化	biàn huà	n., v.	change
106	别人	bié ren	pron.	other people
107	冰箱	bīng xiāng	n.	fridge
108	不但而且	bù dànér qiě	conj.	not only.....but also.....
109	菜单	cài dān	n.	menu
110	参加	cān jiā	v.	to take part
111	超市	chāo shì	n.	supermarket
112	衬衫	chèn shān	n.	shirt
113	成绩	chéng jì	n.	results; marks; achievement
114	城市	chéng shì	n.	city
115	迟到	chí dào	v.	arrive late
116	除了	chú le	prep.	apart from ("chule...yiwai" construction)
117	词典	cí diǎn	n.	dictionary
118	聪明	cōng míng	adj.	clever; intelligent
119	打扫	dǎ sǎo	v.	to clean
120	打算	dǎ suàn	v.	plan; intention
121	担心	dān xīn	v.	worry
122	蛋糕	dàn gāo	n.	cake
123	当然	dāng rán	adv.	of course
124	地方	dì fāng	n.	place
125	地铁	dì tiě	n.	underground train; tube; metro
126	地图	dì tú	n.	map
127	电梯	diàn tī	n.	lift; elevator
128	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn		email
129	动物	dòng wù	n.	animals
130	锻炼	duàn liàn	v.	to engage in physical exercise
131	多么	duō me	adv.	how ...
132	耳朵	ěr duo	n.	ears
133	发烧	fā shāo	v.	fever; have a fever
134	发现	fā xiàn	v.	discover
135	方便	fāng biàn	adj.	convenient
136	放心	fàng xīn	v.	relax; feel relieved

#	Char	Pinyin	POS	Definition
137	附近	fù jìn	n.	nearby
138	复习	fù xí	v.	revise
139	干净	gān jìng	adj.	clean
140	感冒	gǎn mào	v.	to catch a cold
141	感兴趣	gǎn xìng qù	v.	to be interested (in)
142	刚才	gāng cái	n.	just now
143	个子	gè zi	n.	height; stature
144	根据	gēn jù	prep., n.	according to
145	公斤	gōng jīn	mw.	kilogram
146	公园	gōng yuán	n.	park
147	故事	gù shi	n.	story; tale; plot
148	刮风	guā fēng	v.	windy
149	关系	guān xi	n.	relationship
150	关心	guān xīn	v.	care about
151	关于	guān yú	prep.	about
152	国家	guó jiā	n.	country
153	过去	guò qu	n.	(in the) past
154	还是	hái shì	adv., conj.	...or...? [in a question]
155	害怕	hài pà	v.	afraid
156	黑板	hēi bǎn	n.	blackboard
157	后来	hòu lái	n.	afterward
158	护照	hù zhào	n.	passport
159	欢迎	huān yíng	v.	to welcome
160	环境	huán jìng	n.	environment
161	黄河	huáng hé	n.	Yellow River
162	回答	huí dá	v.	reply
163	会议	huì yì	n.	meeting
164	或者	huò zhě	adv.	perhaps
165	几乎	jī hū	adv.	almost
166	机会	jī huì	n.	opportunity
167	记得	jì de	v.	to remember
168	季节	jì jié	n.	season
169	检查	jiǎn chá	v.	inspect
170	简单	jiǎn dān	adj.	simple

#	Char	Pinyin	POS	Definition
171	健康	jiàn kāng	adj.	healthy; health
172	见面	jiàn miàn	v.	to meet
173	街道	jiē dào	n.	road
174	结婚	jié hūn	v.	marry
175	节目	jié mù	n.	programme
176	节日	jié rì	n.	festival
177	结束	jié shù	v.	finish
178	解决	jiě jué	v.	to resolve; solve
179	经常	jīng cháng	adv.	often; regularly
180	经过	jīng guò	v.	pass through
181	经理	jīng lǐ	n.	manager
182	句子	jù zǐ	n.	sentence
183	决定	jué dìng	v.	decide
184	可爱	kě ài	adj.	lovely; loveable
185	客人	kè rén	n.	guest
186	空调	kōng tiáo	n.	air-conditioning
187	裤子	kù zi	n.	trousers
188	筷子	kuài zi	n.	chopsticks
189	离开	lí kāi	v.	leave
190	礼物	lǐ wù	n.	gift; present
191	历史	lì shǐ	n.	history
192	练习	liàn xí	v., n.	to practise
193	聊天	liáo tiān	v.	to chat
194	了解	liǎo jiě	v.	understand
195	邻居	lín jū	n.	neighbour
196	留学	liú xué	v.	study abroad
197	马上	mǎ shàng	adv.	immediately
198	满意	mǎn yì	v.	pleased; satisfied
199	帽子	mào zi	n.	hat
200	面包	miàn bāo	n.	bread
201	明白	míng bai	v., adj.	to understand
202	奶奶	nǎi nai	n.	grandmother [father's mother]
203	难过	nán guò	adj.	have a hard time
204	年级	nián jí	n.	(school) year/grade

#	Char	Pinyin	POS	Definition
205	年轻	nián qīng	adj.	young
206	努力	nǔ lì	adj.	hardworking
207	爬山	pá shān	v.	to climb hills/mountains
208	盘子	pán zi	n.	tray
209	啤酒	pí jiǔ	n.	beer
210	皮鞋	pí xié	n.	leather shoes
211	瓶子	píng zi	n.	bottle
212	奇怪	qí guài	adj.	strange
213	其实	qí shí	adv.	in fact
214	其他	qí tā	pron.	other
215	起飞	qǐ fēi	v.	take off [plane]
216	起来	qǐ lái	v.	stand up; sit up; rise to one's feet
217	清楚	qīng chu	adj.	clear
218	请假	qǐng jià	v.	ask for leave
219	裙子	qún zi	n.	skirt
220	然后	rán hòu	conj.	and then; after that
221	热情	rè qíng	adj.	enthusiastic
222	认为	rèn wéi	v.	to think that; consider
223	认真	rèn zhēn	adj.	earnest
224	容易	róng yì	adj.	easy
225	如果	rú guǒ	conj.	if
226	上网	shàng wǎng	v.	get on the internet
227	生气	shēng qì	v.	to get angry
228	声音	shēng yīn	n.	sound
229	世界	shì jiè	n.	world
230	舒服	shū fu	adj.	comfortable
231	叔叔	shū shu	n.	uncle [father's younger brother]
232	数学	shù xué	n.	maths
233	刷牙	shuā yá	v.	brush teeth
234	水平	shuǐ píng	n.	level
235	司机	sī jī	n.	driver
236	太阳	tài yáng	n.	sun
237	特别	tè bié	adv., adj.	special; especially
238	提高	tí gāo	v.	raise

#	Char	Pinyin	POS	Definition
239	体育	tǐ yù	n.	physical education
240	同事	tóng shì	n.	colleague
241	同意	tóng yì	v.	to agree
242	头发	tóu fa	n.	hair
243	突然	tū rán	adj.	suddenly
244	图书馆	tú shū guǎn	n.	library
245	完成	wán chéng	v.	complete
246	忘记	wàng jì	v.	forget
247	为了	wèi le	prep.	in order to
248	文化	wén huà	n.	culture
249	习惯	xí guàn	v., n.	be used to
250	洗手间	xǐ shǒu jiān	n.	toilets; washroom
251	洗澡	xǐ zǎo	v.	have a shower; bath
252	香蕉	xiāng jiāo	n.	banana
253	相信	xiāng xìn	v.	to believe
254	小心	xiǎo xīn	adj., v.	take care
255	校长	xiào zhǎng	n.	head teacher; principal
256	新闻	xīn wén	n.	news
257	新鲜	xīn xiān	adj.	fresh
258	信用卡	xìn yòng kǎ	n.	credit card
259	行李箱	xíng li xiāng	n.	trunk [luggage]
260	熊猫	xióng māo	n.	panda
261	需要	xū yào	v.	need
262	选择	xuǎn zé	v.	choice
263	要求	yāo qiú	v., n.	requirement
264	爷爷	yé ye	n.	grandfather [father's father]
265	一般	yī bān	adj.	ordinary
266	一边	yī biān	adv.	on the one hand ...
267	一定	yī dìng	adv., adj.	definitely
268	一共	yī gòng	adv.	altogether
269	一会儿	yī huì er	mw.	a short while
270	一样	yī yàng	adj.	same; identical
271	一直	yī zhí	adv.	straight on; always
272	以前	yǐ qián	n.	before

#	Char	Pinyin	POS	Definition
273	音乐	yīn yuè	n.	music
274	银行	yín háng	n.	bank
275	饮料	yǐn liào	n.	drink
276	应该	yīng gāi	v.	should
277	影响	yǐng xiǎng	v., n.	influence; to affect
278	游戏	yóu xì	n.	game
279	有名	yǒu míng	adj.	famous
280	遇到	yù dào	v.	to meet
281	愿意	yuàn yì	v.	willing
282	月亮	yuè liang	n.	moon
283	着急	zháo jí	adj.	anxious
284	照顾	zhào gu	v.	to look after
285	照片	zhào piàn	n.	photograph
286	照相机	zhào xiàng jī	n.	camera
287	只有才	zhǐ yǒucái	conj.	only if...then...
288	中间	zhōng jiān	n.	middle
289	中文	zhōng wén	n.	Chinese [written language]
290	终于	zhōng yú	adv.	at last
291	重要	zhòng yào	adj.	important
292	周末	zhōu mò	n.	weekend
293	主要	zhǔ yào	adj.	mainly
294	注意	zhù yì	v.	take note of
295	自己	zì jǐ	pron.	self; oneself
296	自行车	zì xíng chē	n.	bicycle
297	总是	zǒng shì	adv.	always
298	最后	zuì hòu	n.	lastly
299	最近	zuì jìn	n.	recently
300	作业	zuò yè	n.	homework